

PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ ĐẦU TƯ CỦA TỈNH THÁI NGUYÊN

Bùi Thị Minh Hằng¹, Nguyễn Thị Thanh Huyền²

Tóm tắt

Nghiên cứu này nhằm phân tích thực trạng và đánh giá hiệu quả đầu tư của tỉnh Thái Nguyên trong giai đoạn 2011-2020. Sử dụng số liệu thứ cấp công bố bởi Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên, kết quả nghiên cứu cho thấy tổng vốn đầu tư thực hiện có xu hướng giảm dần trong thời gian gần đây. Nếu như trong nửa đầu giai đoạn, khu vực FDI chiếm tỷ trọng lớn thì nửa sau giai đoạn đóng góp của khu vực này ngày càng giảm cả về giá trị và tỷ trọng. Kết quả này trái ngược với khu vực ngoài nhà nước. Trong khi đó, vốn đầu tư có sự mất cân đối theo ngành do chủ yếu tập trung vào lĩnh vực công nghiệp chế biến chế tạo. Sử dụng hệ số gia tăng vốn-sản lượng ICOR để đánh giá hiệu quả đầu tư, kết quả cho thấy hiệu quả đầu tư của tỉnh có xu hướng cải thiện. Xét theo từng khu vực kinh tế thì khu vực ngoài nhà nước duy trì được sự ổn định tốt nhất trong 10 năm qua, trong khi đó hiệu quả đầu tư của khu vực FDI mới đạt được khi Samsung kết thúc quá trình giải ngân vốn, và khu vực nhà nước đang dần được cải thiện trong những năm gần đây. Dựa trên kết quả phân tích, nghiên cứu đã đề xuất một số kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư của tỉnh và từng khu vực kinh tế trong thời gian tới.

Từ khóa: Hiệu quả đầu tư; Tăng trưởng kinh tế; Phát triển; Hệ số ICOR; tỉnh Thái Nguyên.

AN ANALYSIS OF INVESTMENT EFFICIENCY OF THAI NGUYEN PROVINCE

Abstract

This paper aims to analyze the current status and evaluate the investment efficiency of Thai Nguyen province over the period from 2011 to 2020. Using secondary data published by Thai Nguyen Statistics Office, the results show that investment tends to decrease in recent years. As in the first half of the period, FDI sector accounted for a large proportion of total investment; however, the contribution of this sector decreased both in value and in proportion in the second half of the period. The results of non-state sector were in contrast. Meanwhile, there existed an imbalance of investment by economic activity due to the main focus on manufacturing. Using Incremental Capital Output Ratio (ICOR) to evaluate investment efficiency, the results reveal that Thai Nguyen's investment efficiency tends to improve. By economic sector, we also find that the non-state sector has maintained the most stable investment during the last decade, while the investment efficiency of FDI sector was only achieved when the project of Samsung finished its capital implementation process, and that of the State sector has been gradually improved in recent years. This paper also proposes several recommendations to improve investment efficiency of the province in the coming time.

Keywords: Investment Efficiency; Economic Growth; Development; ICOR; Thai Nguyen province.

JEL classification: E22, F21.

1. Đặt vấn đề

Vai trò của đầu tư đối với tăng trưởng kinh tế đã được khẳng định cả trong lý thuyết và thực tiễn. Đặt nền móng về mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và tích lũy tư bản là hai nhà kinh tế học Harrod và Domar. Trong nghiên cứu của Harrod và Domar (1948), tăng trưởng kinh tế và tốc độ tăng trưởng được xác định bằng tỷ lệ giữa tiết kiệm với hệ số gia tăng vốn - sản lượng (Incremental Capital Output Ratio - ICOR), đồng thời hệ số ICOR phản ánh hiệu quả đầu tư của nền kinh tế. Mặc dù mối quan hệ này được diễn đạt bằng phương trình tương đối đơn giản nhưng rất nhiều học giả kế thừa, thảo luận và bổ sung các hướng nghiên cứu đánh giá hiệu quả đầu tư. Tiếp nối nghiên cứu của Harrod và Domar, các nghiên cứu của Solow (1956), Swan (1956), cũng khẳng định vai trò của tích lũy tư bản trong tăng trưởng kinh tế, đồng thời khẳng định điều kiện cần thiết để tăng trưởng là tích lũy tư bản.

Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu sau này chỉ ra rằng nếu chỉ dựa vào mô hình Harrod-Domar để khẳng định hiệu quả đầu tư của một nền kinh tế thì chưa đủ. Theo Robinson (1962), nếu như tốc độ tăng trưởng được xác định bằng tỷ lệ giữa tiết kiệm và hệ số gia tăng vốn - sản lượng, thì tốc độ tăng trưởng này bị tác động bởi điều kiện khoa học kỹ thuật và tỷ lệ tiết kiệm, chứ không phải do đầu tư hiệu quả. Lý thuyết đường cong S về tích lũy tư bản (S-Curve) của Lim (1996, 2004) cũng cho rằng tác động của tích lũy tư bản đến tăng trưởng kinh tế còn phụ thuộc vào mức độ phát triển của nền kinh tế đó. Trong lý thuyết này, Lim đã chỉ ra rằng khi nền kinh tế đang ở giai đoạn chậm phát triển với đặc trưng thiếu vốn và dư thừa lao động thì hệ số ICOR thấp. Ngoài ra, đầu tư trực tiếp nước ngoài sẽ rất thấp do thiếu vắng các chính sách khuyến khích đầu tư, đồng thời tỷ lệ giữa vốn và sản lượng sẽ là thước đo phản ánh mức độ sử dụng lao động nhiều hay ít trong nền kinh tế đó.

Ngược lại, khi nền kinh tế phát triển nhanh, môi trường kinh doanh được cải thiện và chi phí lao động rẻ là những yếu tố thu hút các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài. Ở giai đoạn phát triển cuối cùng, nền kinh tế vẫn tiếp tục tích lũy tư bản nhưng do chi phí sản xuất nội địa cao cùng với tốc độ tăng trưởng vốn chậm lại nên dòng vốn sẽ chảy sang nước kém phát triển hơn. Chính vì vậy, khi đánh giá hiệu quả đầu tư của nền kinh tế, bên cạnh chỉ số ICOR vốn dĩ được coi như tiêu chí đầu tiên để phân tích, thì mức độ phát triển kinh tế và mức độ đầu tư cho khoa học kỹ thuật cũng là căn cứ quan trọng cần đề cập tới.

Đứng từ góc độ quản lý nhà nước ở Việt Nam, có nhiều nghiên cứu đánh giá hiệu quả đầu tư ở cấp độ quốc gia và địa phương. Diệp Gia Luật (2015) sử dụng mô hình ARDL để phân tích chất lượng và hiệu quả đầu tư ở Việt Nam trong giai đoạn 2005-2012. Kết quả nghiên cứu thực nghiệm cho thấy hiệu quả đầu tư vào giáo dục, viễn thông và giao thông vận tải là rõ rệt khi nghiên cứu chứng minh tác động tích cực của nội dung đầu tư này đến tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, nghiên cứu cũng chỉ ra rằng hiệu quả đầu tư ở Việt Nam còn nhiều hạn chế như sử dụng vốn đầu tư công dàn trải, đầu tư của khu vực tư nhân bị lấn át, nhiều dự án đầu tư công chưa mang lại lợi ích như kỳ vọng. Trong khi đó, Đinh Tuấn Minh và Tô Trung Thành (2012) sử dụng lý thuyết ủy thác-đại diện để lý giải nguyên nhân yếu kém trong đầu tư công ở Việt Nam, từ đó đề xuất cần xem xét lại cơ chế quản trị đầu tư công hiện nay. Ở phạm vi địa phương, Nguyễn Thị Bích Hạnh (2019) phân tích hiệu quả đầu tư của tỉnh Phú Thọ và cho thấy hiệu quả đầu tư của tỉnh còn ở mức tương đối thấp so với mức trung bình của cả nước. Nguyên nhân chủ yếu do quy mô kinh tế của tỉnh chỉ ở mức trung bình, tích lũy đầu tư từ nội bộ nền kinh tế còn hạn chế. Tại Cần Thơ, Mai Văn Nam (2008) cũng chỉ ra rằng mặc dù thành phố tập trung phát triển công nghiệp và thương mại – dịch vụ nhưng hiệu quả đầu tư của thành phố chưa cao, đầu tư còn dàn trải. Hệ số ICOR của Cần Thơ cũng rất thấp, thậm chí ICOR ngành công nghiệp và nông nghiệp mang giá trị âm trong nhiều năm. Nghiên cứu cho rằng việc đưa ra những chính sách ưu đãi thu hút và cải thiện môi trường đầu tư, đầu tư trọng tâm trọng điểm là những biện pháp ưu tiên nhằm đẩy mạnh thu hút và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của địa phương này.

Là một tỉnh thuộc khu vực trung du miền núi phía Bắc, Thái Nguyên đạt được kết quả tăng trưởng kinh tế vượt bậc trong những năm gần đây, đặc biệt là sau khi thu hút được dự án Tổ hợp công

nghe cao của Tập đoàn Samsung tại khu công nghiệp Yên Bình – Phổ Yên vào năm 2013 (Vũ Thành Tự Anh & cộng sự, 2020; Nguyễn Thị Thu Thương, 2020). Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh bình quân đầu người đạt 88,7 triệu đồng năm 2020. Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh cũng trong năm này xếp hạng 11/63 tỉnh thành cả nước (VCCI & USAID, 2021). Nhờ đẩy mạnh thu hút đầu tư, cải cách thủ tục hành chính và cải thiện môi trường kinh doanh, hoạt động đầu tư phát triển của tỉnh đã có những đóng góp nhất định cho sự phát triển kinh tế chung của tỉnh (Nguyễn Thị Thanh Huyền, 2020). Mặc dù nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng tăng trưởng kinh tế, đầu tư, xuất - nhập khẩu của Thái Nguyên phụ thuộc nhiều vào khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, tuy nhiên lại thiếu vắng nghiên cứu so sánh và đánh giá hiệu quả đầu tư của khu vực này với các khu vực kinh tế khác của tỉnh, cũng như phân tích hiệu quả đầu tư của tỉnh trong thời gian qua. Vì vậy, nghiên cứu này không chỉ phân tích bức tranh tổng thể về hoạt động đầu tư phát triển của tỉnh Thái Nguyên mà còn đánh giá hiệu quả đầu tư và so sánh hiệu quả đầu tư của từng khu vực kinh tế đặt trong bối cảnh phát triển kinh tế xã hội của tỉnh trong một thập kỷ qua.

Nghiên cứu này được kết cấu thành bốn phần. Sau phần đặt vấn đề với tổng quan một số nghiên cứu trong và ngoài nước về hiệu quả đầu tư, phần phương pháp nghiên cứu mô tả phương pháp và các tiêu chí đánh giá hiệu quả đầu tư. Phần kết quả nghiên cứu cung cấp bức tranh tổng thể về tình hình đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên và phân tích hiệu quả đầu tư của tỉnh. Cuối cùng là kết luận và kiến nghị chính sách nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư của tỉnh trong thời gian tới.

2. Phương pháp nghiên cứu

Để đánh giá hiệu quả đầu tư trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, chúng tôi sử dụng hệ số ICOR. Đây là chỉ tiêu cơ bản được nhiều nghiên cứu sử dụng để phân tích hiệu quả đầu tư. Bên cạnh đó, chúng tôi sử dụng các chỉ tiêu khác phản ánh hiện trạng đầu tư, mức độ đầu tư so với quy mô kinh tế của tỉnh (tỷ lệ giữa vốn đầu tư so với GRDP) trong bức tranh tổng thể về phát triển kinh tế của tỉnh trong thời gian qua.

Cụ thể, hệ số ICOR được xác định bằng tỷ lệ giữa vốn đầu tư thực hiện trong kỳ so với mức tăng giá trị GRDP trên địa bàn tỉnh trong kỳ nghiên cứu tương ứng. Hệ số này cho biết cần bao nhiêu đồng vốn đầu tư thực hiện tăng thêm để tăng một đồng tổng sản phẩm trên địa bàn. Cụ thể như sau:

$$ICOR = \frac{I}{\Delta GRDP} = \frac{I_t}{GRDP_t - GRDP_{t-1}} \quad (1)$$

Phương pháp số tương đối cũng có thể được áp dụng bằng cách chia cả tử và mẫu của (1) cho GRDP để xác định ICOR theo tốc độ tăng trưởng GRDP. Như vậy, hệ số ICOR cũng cho biết để tăng 1% GRDP thì cần tăng bao nhiêu phần trăm vốn đầu tư.

$$ICOR = \frac{I_t/GRDP_t}{Tốc\ độ\ tăng\ GRDP} \quad (2)$$

Số liệu về vốn đầu tư thực hiện và tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh được tính theo giá so sánh 2010. Số liệu được lấy từ Niên giám Thống kê các năm từ 2011 đến 2020 do Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên công bố.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Thực trạng vốn đầu tư phát triển

Thực trạng vốn đầu tư phát triển của tỉnh Thái Nguyên trong giai đoạn 2011-2020 được thể hiện trong Bảng 1. Số liệu thống kê cho thấy tổng vốn đầu tư phát triển của tỉnh có xu hướng tăng mạnh, từ 14,9 nghìn tỷ năm 2011 lên mức cao nhất 88,91 nghìn tỷ đồng vào năm 2015. Tuy nhiên từ 2016, tỉnh không duy trì được xu hướng tăng này mà thay vào đó là xu hướng giảm dần, chỉ còn 41,3 nghìn tỷ vào năm 2020. Giá trị cao kỷ lục vào năm 2015 được lý giải bởi khu vực kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI. Cụ thể, từ năm 2013 vốn đầu tư của khu vực FDI có sự tăng trưởng mạnh mẽ khi Tập đoàn Samsung đầu tư xây dựng nhà máy Samsung chuyên sản xuất điện thoại di động và các sản phẩm điện tử công nghệ cao. Hoạt động đầu tư của Samsung đã đẩy lượng vốn khu vực FDI tăng mạnh cả về giá trị và tỷ lệ đóng góp, đồng thời cũng làm cho tổng vốn đầu tư phát triển tỉnh Thái Nguyên tăng mạnh. Đến năm 2015, khi Dự án này kết thúc quá trình giải ngân vốn thì tổng vốn đầu tư phát triển của tỉnh đạt 88,9 nghìn tỷ đồng. Như vậy, tổ hợp đầu tư của Samsung khi đã đạt công suất thiết kế thì

không còn gây tác động đột biến như trong những năm đầu nữa (Vũ Thành Tự Anh & cộng sự, 2020). Bên cạnh đó, số lượng các công trình trọng điểm có yếu tố vốn nước ngoài trên địa bàn tỉnh không nhiều khiến tỷ trọng vốn của khu vực FDI đã giảm mạnh từ 76,6% năm 2015 xuống 30% năm 2019 và chỉ còn 28,1% năm 2020.

Số liệu cũng cho thấy lượng vốn đầu tư của khu vực Nhà nước trên địa bàn tỉnh không có sự biến động mạnh, duy trì xu hướng tăng đều từ từ 3,9 nghìn tỷ (2013) lên 7,7 nghìn tỷ (2020). Cơ cấu vốn của khu vực Nhà nước trong tổng vốn đầu tư phát triển chiếm tỷ trọng rất khiêm tốn, đặc biệt là từ năm 2014 trở lại đây. Tuy nhiên nếu tính tỷ lệ vốn đầu tư phát triển bình quân mỗi doanh nghiệp theo từng khu vực, lượng vốn đầu tư bình quân khối doanh nghiệp Nhà nước ở mức khá cao (Bảng 2). Mặc dù chỉ có khoảng 30 doanh nghiệp Nhà nước đang hoạt động trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên nhưng tỷ lệ vốn đầu tư cho các doanh nghiệp này tương đối lớn.

Trong khi đó, trái với xu hướng giảm dần của khu vực FDI, lượng vốn đầu tư phát triển của khu vực ngoài nhà nước ngày càng tăng mạnh, đặc biệt kể từ khi tuyến đường cao tốc Hà Nội – Thái Nguyên bắt đầu được đầu tư. Thậm chí, đầu tư của khu vực này còn vượt khu vực FDI từ năm 2019 cả về giá trị (trên 22 nghìn tỷ) và tỷ trọng (54,5%). Sự tăng trưởng này nhờ đóng góp từ vốn của dân cư (33,6%) và doanh nghiệp (20,9%) trên địa bàn tỉnh. Sự gia tăng cả về giá trị và tỷ trọng có thể được giải thích bởi số lượng các doanh nghiệp ngoài Nhà nước được thành lập mới ngày càng tăng trong những năm gần đây, khi chính quyền tỉnh có nhiều thay đổi trong cơ chế chính sách hỗ trợ thành lập doanh nghiệp mới và tạo điều kiện thu hút đầu tư của các doanh nghiệp trong nước.

Bảng 1: Vốn đầu tư phát triển của tỉnh Thái Nguyên

Năm	Tổng vốn đầu tư phát triển (Tỷ đồng)	Giá trị (Tỷ đồng)			Cơ cấu (%)		
		KVNN	KVNNN	KVFDI	KVNN	KVNNN	KVFDI
2011	14.910,0	6.334,3	8.096,1	479,6	42,5	54,3	3,2
2012	13.260,2	4.219,0	8.821,2	220,0	31,8	66,5	1,7
2013	30.915,7	3.875,3	14.697,3	12.343,0	12,5	47,5	39,9
2014	52.917,8	4.928,4	8.790,1	39.199,3	9,3	16,6	74,1
2015	88.907,6	4.286,8	16.535,4	68.085,4	4,8	18,6	76,6
2016	53.236,1	4.196,5	17.588,1	31.451,5	7,9	33,0	59,1
2017	58.959,9	4.391,1	19.455,7	35.113,1	7,4	33,0	59,6
2018	45.121,9	6.402,1	17.751,0	20.968,8	14,2	39,3	46,5
2019	40.423,2	6.267,7	22.047,8	12.116,8	15,5	54,5	30,0
2020	41.302,7	7.720,0	21.984,4	11.598,3	18,7	53,2	28,1

Ghi chú: KVNN = Khu vực nhà nước; KVNNN = Khu vực ngoài nhà nước; KVFDI = Khu vực FDI.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên, 2011-2020.

Bảng 2: Tỷ lệ vốn đầu tư bình quân mỗi doanh nghiệp

Năm	Số doanh nghiệp theo loại hình			Tỷ lệ VĐT/DN (Tỷ đồng/DN)		
	Nhà nước	Ngoài NN	FDI	Nhà nước	Ngoài NN	FDI
2011	31	1.987	10	204,3	4,1	48,0
2012	30	1.981	13	140,6	4,5	16,9
2013	29	2.046	15	133,6	7,2	822,9
2014	30	1.970	19	164,3	4,5	2063,1
2015	29	1.984	39	147,8	8,3	1745,8
2016	30	2.095	53	139,9	8,4	593,4
2017	30	2.783	81	146,4	7,0	433,5
2018	29	3.311	108	220,8	5,4	194,2
2019	25	3.529	102	250,7	6,2	118,8
2020	26	3.646	99	296,9	6,0	117,2

Ghi chú: VĐT = Vốn đầu tư; DN = Doanh nghiệp.

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ số liệu Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên, 2011-2020.

Số liệu Bảng 3 cho thấy khi phân theo khoản mục đầu tư, trong cả giai đoạn 2011-2020 đầu tư trên địa bàn tỉnh chủ yếu tập trung vào xây dựng cơ bản (XDCB), gồm xây mới, mở rộng hoặc cải tạo cơ sở sản xuất kinh doanh và mua sắm lắp đặt máy móc thiết bị. Năm 2015, lượng vốn đầu tư XDCB đạt mức cao nhất là 70,9 nghìn tỷ, chiếm 79,8% tổng vốn đầu tư thực hiện; đây cũng là năm

mức vốn FDI cao nhất. Trong những năm tiếp theo, dù lượng vốn có xu hướng giảm nhưng đầu tư XDCB luôn chiếm tỷ trọng lớn nhất so với các khoản mục đầu tư khác. Lượng vốn đầu tư mua sắm tài sản cố định (TSCĐ) không qua XDCB chiếm khoảng 9-18% dao động theo từng năm, và vốn đầu tư sửa chữa nâng cấp TSCĐ, bổ sung vốn lưu động chiếm tỷ lệ không đáng kể.

Bảng 3: Vốn đầu tư phát triển phân theo khoản mục (Đơn vị tính: Tỷ đồng)

Năm	Tổng vốn đầu tư phát triển	Trong đó				
		Đầu tư XDCB	Mua sắm TSCĐ không qua XDCB	Sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	Bổ sung vốn lưu động	Đầu tư khác
2011	14.910,0 (100)	9.396,8 (63,0)	2.926,9 (19,6)	726,2 (4,9)	1.219,5 (8,2)	-
2012	13.260,2 (100)	8.571,6 (64,6)	1.949,1 (14,7)	545,2 (4,1)	1.828,8 (13,8)	-
2013	30.915,7 (100)	19.679,2 (63,7)	2.785,3 (17,9)	956,3 (4,2)	6.254,4 (11,6)	-
2014	52.917,8 (100)	48.223,5 (91,1)	2.805,0 (5,3)	911,2 (1,7)	544,1 (1,0)	434,0 (0,8)
2015	88.907,6 (100)	70.918,5 (79,8)	9.837,6 (11,1)	1.182,1 (1,3)	5.951,6 (6,7)	1.017,8 (1,1)
2016	53.236,1 (100)	35.504,2 (66,7)	5.750,1 (10,8)	585,1 (1,1)	11.194,5 (21,0)	202,2 (0,4)
2017	58.959,9 (100)	30.044,1 (51,0)	6.342,6 (10,7)	3.357,5 (5,7)	19.051,7 (32,3)	163,9 (0,3)
2018	45.121,9 (100)	36.935,4 (81,9)	4.012,2 (8,9)	2.852,6 (6,3)	1.262,7 (2,8)	59,0 (0,1)
2019	40.423,3 (100)	32.607,9 (80,7)	3.533,3 (8,7)	2.670,1 (6,6)	1.607,1 (4,0)	13,9 (0,0)
2020	41.302,7 (100)	26.053,8 (63,1)	7.024,9 (17,0)	6.684,7 (16,2)	1.519,4 (3,7)	19,8 (0,0)

Ghi chú: Giá trị trong ngoặc đơn thể hiện tỷ trọng, đơn vị %.

Số liệu thống kê cũng cho thấy giá trị và tỷ trọng vốn đầu tư phát triển có sự mất cân đối rõ rệt và tập trung chủ yếu vào ngành công nghiệp và xây dựng. Giá trị và tỷ trọng của vốn đầu tư của ngành công nghiệp và xây dựng chiếm trên 80%

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên, 2011-2020. tổng khối lượng vốn đầu tư toàn tỉnh trong những năm từ 2014 đến 2016 (Bảng 4). Điểm đáng lưu ý là công nghiệp chế biến chế tạo chiếm tỷ trọng lớn nhất trong lĩnh vực công nghiệp chủ yếu do hoạt động đầu tư điện, điện tử của tập đoàn Samsung.

Vốn đầu tư từ các hoạt động khai khoáng, sản xuất và phân phối điện, cung cấp nước và xây dựng chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ. Ngành dịch vụ có sự tăng trưởng cả về giá trị và tỷ trọng do tập trung phát triển các

dịch vụ hỗ trợ ngành công nghiệp và giao thông vận tải. Trong khi đó, lĩnh vực nông lâm thủy sản chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ, hầu như không đáng kể.

Bảng 4: Vốn đầu tư phát triển phân theo khu vực kinh tế (Đơn vị tính: Tỷ đồng)

Năm	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng		Dịch vụ
		Tổng số	Trong đó, Công nghiệp chế biến, chế tạo	
Giai đoạn 2011-2013	2.101,1 (4,9)	18.839,7 (44,3)	-	21.609,5 (50,8)
2014	441,7 (0,8)	45.223,8 (85,5)	43.399,1 (82,0)	7.252,3 (13,7)
2015	508,3 (0,6)	76.735,7 (86,3)	71.821,4 (80,8)	11.662,6 (13,1)
2016	519,6 (1,0)	43.438,5 (81,6)	35.811,4 (67,3)	9.278,0 (17,4)
2017	769,4 (1,3)	42.181,4 (71,5)	39.658,5 (67,3)	16.009,1 (27,2)
2018	1.485,7 (3,3)	28.166,5 (62,4)	25.148,7 (55,7)	15.469,7 (34,3)
2019	1.215,5 (3,1)	20.410,0 (50,5)	17.243,2 (42,6)	18.806,8 (46,5)
2020	1251,3 (3,0)	21.053,0 (51,0)	17.980,1 (43,5)	18.998,4 (46,0)

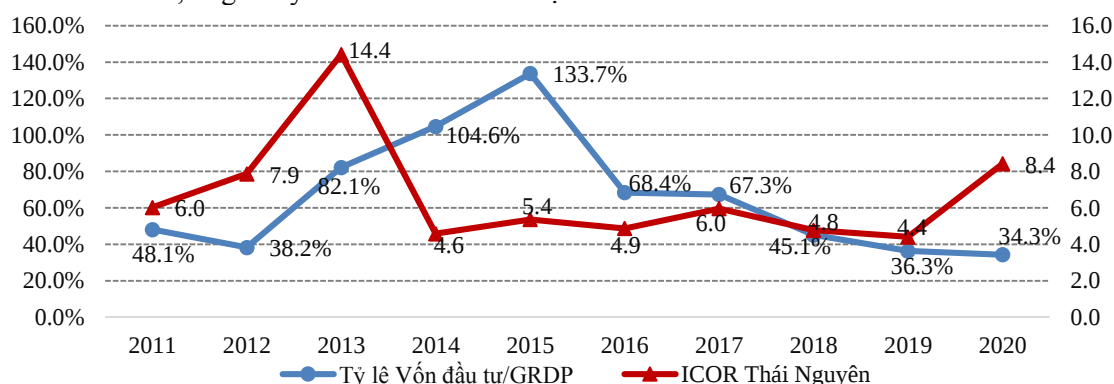
Ghi chú: Giá trị trong ngoặc đơn thể hiện tỷ trọng, đơn vị %. “-” Không có thông tin.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên

3.2. Hiệu quả đầu tư của tỉnh Thái Nguyên

Hiệu quả đầu tư phát triển tỉnh Thái Nguyên trong giai đoạn 2011-2020 được phân tích qua hệ số ICOR và tỷ lệ đầu tư so với GRDP. Kết quả tính toán cho thấy hệ số ICOR của tỉnh Thái Nguyên tăng mạnh từ 6,02 năm 2011 lên mức cao nhất là 14,42 năm 2013 (Hình 1). Hệ số ICOR cao trong trường hợp được giải thích bởi lượng vốn đầu tư 2 tỷ đô-la Mỹ của Samsung vào dự án Tổ hợp công nghệ cao và tập trung chủ yếu vào đầu tư xây dựng cơ bản, khiến tổng lượng vốn đầu tư phát triển của Thái Nguyên tăng từ 13,2 nghìn tỷ năm 2012 lên 30,9 nghìn tỷ năm 2013. Sau đó hệ

số này giảm mạnh xuống chỉ còn 4,58 và có sự biến động nhẹ qua từng năm kể từ 2014 đến nay. Tuy nhiên, do ảnh hưởng tiêu cực của đại dịch Covid-19 khiến nhiều công trình, dự án chưa phát huy được tác dụng như kỳ vọng nên hệ số ICOR của tỉnh tăng lên 8,4 vào năm 2020, hơn 4 đơn vị so với năm 2019. Bình quân giai đoạn 2016-2020 hệ số ICOR của Thái Nguyên đạt 5,68, thấp hơn nhiều so với hệ số 7,65 trong giai đoạn 2011-2015. Kết quả này cũng phản ánh xu hướng sử dụng vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh ngày càng hiệu quả hơn trong một thập kỷ qua.



Hình 1. Hệ số ICOR tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2011-2019, giá so sánh 2010

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

Đánh giá hiệu quả đầu tư theo khu vực sản xuất, hệ số ICOR của khu vực nhà nước, ngoài nhà nước và khu vực FDI tại tỉnh Thái Nguyên đều có sự biến động (Bảng 5). Đối với khu vực Nhà nước, ICOR tăng từ 3,7 năm 2011 lên mức cao nhất là 11,2 vào năm 2013. Điều này được giải thích bởi hệ quả của hoạt động đầu tư dàn trải, thiếu trọng tâm trọng điểm dẫn tới tình trạng thất thoát và lãng

phí trong sử dụng nguồn vốn Nhà nước. Sau đó, hệ số này có xu hướng giảm trong những năm gần đây, phản ánh hiệu quả đầu tư của khu vực nhà nước đang dần được cải thiện, ngoại trừ năm 2014 với giá trị -3,2. Về mặt lý thuyết, hệ số ICOR phản ánh để tăng một đơn vị tổng sản phẩm trên địa bàn thì cần bao nhiêu đơn vị vốn đầu tư. Giá trị âm của hệ số ICOR cũng phản ánh nghịch lý trong hiệu

quả đầu tư khivốn đầu tư thực hiện (giá so sánh) của khu vực Nhà nước tăng từ 2,96 nghìn tỷ năm 2013 lên 3,64 nghìn tỷ năm 2014 nhưng đóng góp của khu vực này trong giá trị GRDP tỉnh Thái Nguyên lại giảm từ 11,62 nghìn tỷ xuống còn 10,47 nghìn tỷ. Trong những năm gần đây, các chính sách thắt chặt chi tiêu công cùng với tăng cường kiểm tra giám sát, công khai và minh bạch việc đầu tư từ nguồn vốn nhà nước đã góp phần nâng cao hiệu quả đầu tư của khu vực này.

Trong khi đó, hoạt động đầu tư khu vực ngoài nhà nước lại có xu hướng ngày càng tốt cả về hiệu quả và mức độ đóng góp vào GRDP trong cả giai đoạn 2011-2020. Kết quả tính toán cho thấy giá trị hệ số ICOR của khu vực này giảm dần trong thời gian gần đây, từ 9,3 năm 2015 xuống 5,9 năm 2019. Tức là để tạo ra một đơn vị tăng trưởng thì số đơn vị vốn đầu tư cần thiết ở khu vực này đã giảm từ 9,3 xuống còn 5,9. Điều này cho thấy sự cải thiện về hiệu quả đầu tư của các doanh nghiệp

ngoài nhà nước và khu vực dân cư trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Đối với khu vực FDI, hệ số ICOR có sự biến động mạnh trong ba năm đầu. Cụ thể, hệ số mang giá trị âm trong hai năm 2011 và 2012, phản ánh sự gia tăng vốn đầu tư thực hiện nhưng lại sụt giảm về đóng góp trong GRDP. Đến năm 2013, do lượng vốn FDI cao đột biến nên hệ số ICOR của khu vực này tăng vọt lên 304,7. Sự ổn định trong hiệu quả đầu tư của khu vực này chỉ dần đạt được kể từ năm 2014 đến nay khi hoạt động đầu tư XDCB của Tập đoàn Samsung tại Thái Nguyên đã hoàn thành. Xu hướng giảm dần đều về giá trị của hệ số ICOR, từ 7,0 năm 2016 xuống còn 2,6 năm 2019 đã phản ánh tốc độ tiến bộ công nghệ, sự chuyên nghiệp và kỹ năng quản lý của các doanh nghiệp FDI ngày càng cao, từ đó dẫn tới hiệu quả đầu tư của khu vực này ngày càng cao và là tốt nhất so với khu vực nhà nước và khu vực ngoài nhà nước.

Bảng 5: Hệ số ICOR tỉnh Thái Nguyên theo khu vực kinh tế, giá so sánh 2010

Khu vực	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Nhà nước	3,7	7,8	11,2	-3,2	6,7	4,2	6,4	7,8	6,8	9,2
Ngoài nhà nước	11,5	8,3	8,6	2,2	9,3	3,5	8,0	5,2	5,9	8,1
FDI	-38,8	-9,3	304,7	4,4	5,1	7,0	5,4	4,3	2,6	9,1

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

4. Kết luận và đề xuất giải pháp

Kết quả phân tích bức tranh tổng thể về đầu tư phát triển và hiệu quả đầu tư phát triển tỉnh Thái Nguyên trong giai đoạn 2011-2020 có thể rút ra một số kết luận sau:

Thứ nhất, hoạt động đầu tư của tỉnh Thái Nguyên có những kết quả đáng ghi nhận cả về giá trị và mức độ đóng góp đối với tăng trưởng và phát triển kinh tế của tỉnh, tuy nhiên tổng vốn đầu tư toàn tỉnh có xu hướng giảm dần trong những năm gần đây. Khu vực kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có sự tăng trưởng mạnh nhờ hoạt động đầu tư của ngành công nghiệp trong giai đoạn từ năm 2013 đến 2015. Hoạt động đầu tư của ngành công nghiệp chế biến chế tạo, có sự tăng trưởng vượt bậc và chiếm tỷ trọng lớn nhất. Trong khi đó, đầu tư vào nông nghiệp chiếm tỷ trọng rất nhỏ, hầu như không đáng kể.

Thứ hai, hiệu quả hoạt động đầu tư của tỉnh có xu hướng ổn định dần trong những năm gần đây khi các dự án đầu tư đã dần ổn định đi vào quá trình sản xuất. Khi phân tích hiệu quả đầu tư thì khu vực ngoài nhà nước có sự chuyển biến tích cực và đồng đều nhất. Hiệu quả đầu tư của khu vực FDI dần ổn định sau khi kết thúc quá trình giải ngân vốn đầu tư của Samsung. Trong khi đó, hiệu quả đầu tư của khu vực nhà nước là thấp nhất.

Thứ ba, có thể nhận thấy đóng góp vào quá trình tăng trưởng và phát triển kinh tế của tỉnh

không thể không kể đến vai trò đầu tư của Tập đoàn Samsung. Tuy nhiên, nếu số liệu thống kê có sự bóc tách lượng vốn đầu tư do Samsung trong tổng vốn đầu tư phát triển trong từng năm thì việc đánh giá hiệu quả đầu tư của các lĩnh vực kinh tế khác sẽ rõ ràng hơn. Bên cạnh đó, phân tích hiệu quả đầu tư cho thấy hoạt động đầu tư phát triển của tỉnh Thái Nguyên còn phụ thuộc rất nhiều vào khối doanh nghiệp FDI. Trong khi đó, hiệu quả đầu tư của khu vực kinh tế ngoài nhà nước đã chứng minh rằng khu vực này cần có sự quan tâm về mặt cơ chế chính sách nhằm khuyến khích đầu tư hơn nữa để đảm bảo vai trò đầu tư nước ngoài là quan trọng, đầu tư trong nước là quyết định tới tăng trưởng và phát triển kinh tế của địa phương.

Kết quả phân tích cho thấy, để nâng cao hiệu quả đầu tư nói chung và đảm bảo sự cân bằng giữa đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài trên địa bàn thì tỉnh Thái Nguyên cần thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp. Thứ nhất, tăng cường thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp, tập đoàn kinh tế không chỉ từ Hàn Quốc mà cả các quốc gia khác, đặc biệt là trong bối cảnh các cơ hội đầu tư và chính sách ưu đãi đầu tư của tỉnh đã dần bão hòa. Hiện nay, có một số đối tác đến từ Trung Quốc, Đài Loan, Hồng Kông, Nhật Bản và một số quốc gia khác đang thực hiện các dự án trên địa bàn tỉnh bên cạnh Hàn Quốc (Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên, 2020). Tuy nhiên so với tiềm năng, cơ hội của tỉnh thì số lượng

dự án FDI và mức độ đa dạng quốc tịch của các đối tác nước ngoài vẫn chưa cao, đặc biệt trong bối cảnh hội nhập và mở cửa kinh tế. Thứ hai, ban hành các chính sách ưu đãi đầu tư hỗ trợ cho nhóm các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế ngoài nhà nước, bao gồm các loại hình doanh nghiệp, công ty trách nhiệm hữu hạn. Các chính sách ưu đãi đầu tư cần ưu tiên phát triển nông nghiệp, nhất là nông nghiệp công nghệ cao nhằm giảm sự mất cân đối trong đầu tư theo ngành. Đồng thời, tỉnh cần khuyến khích phát triển các doanh nghiệp quy mô lớn, vươn tầm trong nước và quốc tế, đẩy mạnh

hoạt động nghiên cứu đổi mới và sáng tạo ở cả nhóm doanh nghiệp FDI và các doanh nghiệp nhà nước, gắn kết hoạt động đầu tư nằm trong chuỗi sản phẩm hoặc công nghiệp phụ trợ cho các doanh nghiệp lớn. Thứ ba, cần nâng cao hiệu quả đầu tư của khu vực nhà nước, hạn chế thất thoát, lãng phí trong quá trình sử dụng vốn đầu tư. Cuối cùng, các chính sách phát triển nguồn lao động trình độ cao cần được chú trọng nhằm tận dụng lợi thế có nhiều trường đại học và các cơ sở giáo dục dạy nghề trên địa bàn. Đây là nguồn cung cấp lao động chất lượng cao thuận tiện nhất cho quá trình phát triển của tỉnh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Vũ Thành Tự Anh, Trần Thị Quế Giang, Hoàng Văn Thắng, Huỳnh Thế du, Đỗ Thiên Anh Tuấn. (2020). *Báo cáo kết quả nghiên cứu đề án “Nâng cao năng lực cạnh tranh tỉnh Thái Nguyên và vai trò của Samsung”*. Trường Chính sách công và Quản lý Fulbright, Đại học Fulbright Việt Nam.
- [2]. Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên. (2015). *Niên giám Thống kê tỉnh Thái Nguyên 2014*. Thái Nguyên: Công ty CP In Thái Nguyên.
- [3]. Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên. (2021). *Niên giám Thống kê tỉnh Thái Nguyên 2020*. Thái Nguyên: Công ty CP In Thái Nguyên.
- [4]. Domar, E. (1948). Investment, losses, and monopolies, trong *Income, Employment and Public Policy—Essays in honor of Alvin H. Hansen*. New York: Norton, 33-53.
- [5]. Harrod, R.F. (1948). *Towards a Dynamic Economics*. London: Macmillan.
- [6]. Nguyễn Thị Bích Hạnh. (2019). Hiệu quả của quản lý nhà nước về đầu tư và phát triển ở tỉnh Phú Thọ: nhìn từ góc độ lý luận và thực tiễn. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Trường Đại học Hùng Vương*, 16 (3), 36-48.
- [7]. Nguyễn Thị Thanh Huyền. (2020). Phân tích môi trường đầu tư tỉnh Thái Nguyên từ góc độ cải cách thủ tục hành chính. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Đại học Thái Nguyên*, 222 (7), 89-95.
- [8]. Lim, C.Y. (1996). The trinity growth theory: The ascendancy of Asia and the decline of the West. *Accounting and Business Review*, 3 (2), 175-199.
- [9]. Lim, C.Y. (2004). *Southeast Asia: The Long Road Ahead* (2nd Edition). Singapore: World Scientific.
- [10]. Diệp Gia Luật. (2015). Nâng cao chất lượng và hiệu quả đầu tư công ở Việt Nam đến năm 2020. *Tạp chí Phát triển kinh tế*, 26 (11), 02-24.
- [11]. Đinh Tuấn Minh, Tô Trung Thành. (2012). Đầu tư công của Việt Nam: Vì sao yếu kém?, trang 329-361, trong Nguyễn Đức Thành. (2012). *Báo cáo Thường niên Kinh tế Việt Nam 2012: Đối diện thách thức tái cơ cấu kinh tế*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [12]. Mai Văn Nam. (2008). Hiệu quả đầu tư phát triển ở Thành phố Cần Thơ. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 9, 86-94.
- [13]. VCCI và USAID. (2021). *Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam: Đánh giá chất lượng điều hành kinh tế để thúc đẩy phát triển doanh nghiệp*. Báo cáo PCI năm 2020. Truy cập tại <https://pcivietnam.vn/an-pham/bao-cao-pci-2020-ct185>.
- [14]. Robinson, J. (1962). *Economic Philosophy*. Middlesex: Penguin.
- [15]. Solow, R.M. (1956). A contribution to the theory of economic growth. *Quarterly Journal of Economics*, 70, 65-94.
- [16]. Swan, T.W. (1956). Economic growth and capital accumulation. *Economic Record*, 32, 334-61.

Thông tin tác giả:

1. Bùi Thị Minh Hằng

- Đơn vị công tác: Trường Đại học Kinh tế & QTKD
- Địa chỉ email: hangbui.tn@gmail.com

2. Nguyễn Thị Thanh Huyền

- Đơn vị công tác: Trường Đại học Kinh tế & QTKD

Ngày nhận bài: 28/5/2021

Ngày nhận bản sửa: 05/8/2021

Ngày duyệt đăng: 30/09/2021